



CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIẾN INDUSTRIES

Số: 2907/2026/TB - HII
No.: 2907/2026/TB - HII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Lào Cai, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *HCM Stock Exchange*

I. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần An Tiến Industries

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HII
- Địa chỉ/Address: Khu Công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý 2 năm 2026 (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Separate financial statements Quarter 2nd of 2026 (Vietnamese and English versions);
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2026 (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Consolidated financial statements Quarter 2nd of 2026 (Vietnamese and English versions);
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025;
Explanation of the difference in net profit after tax in financial statements Quarter 2nd of 2026 compared to the same period of 2025.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 29/07/2026 (date), as in the link www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY
CỔ PHẦN
AN TIẾN
INDUSTRIES

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
DN: C=VN, S=Lào Cai, L=Thành phố Yên Bái, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1= MST:5200466372
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.29 16:19:51+0700
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0


Dương Huy Bình



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES



Khu công nghiệp phía Nam, Phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai



www.antenindustries.com



[antenindustries](https://www.facebook.com/antenindustries)



021 6385 6555

Báo Cáo Tài Chính

Riêng

Quý II/2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2026
của
CÔNG TY CP AN TIẾN INDUSTRIES



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1 - 1
Báo cáo tình hình tài chính riêng	2 - 3
Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng	4 - 4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7 - 26

CÔNG TY CP AN TIẾN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		606.643.027.410	489.690.621.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	70.504.347.914	134.829.130.872
1. Tiền	111		17.932.347.914	134.829.130.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.572.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.768.493.151	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		27.768.493.151	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290.865.414.500	172.951.128.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		276.327.681.072	166.216.569.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.746.458.441	8.517.186.291
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	02	932.800.757	358.898.795
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.141.525.770)	(2.141.525.770)
IV. Hàng tồn kho	140		169.715.374.317	139.656.342.331
1. Hàng tồn kho	141	03	170.881.999.613	140.721.821.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.166.625.296)	(1.065.478.684)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		47.789.397.528	42.254.019.720
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		826.280.236	352.564.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		46.963.117.292	41.901.455.105
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		736.693.715.966	710.587.316.256
I. Tài sản cố định	220		212.752.204.955	224.243.648.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	05	201.576.140.924	212.892.454.448
- Nguyên giá	222		467.982.118.211	462.601.848.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266.405.977.287)	(249.709.393.621)
2. Tài sản cố định vô hình	227	06	11.176.064.031	11.351.194.305
- Nguyên giá	228		16.248.646.836	16.248.646.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.072.582.805)	(4.897.452.531)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	260	07	512.869.661.214	476.767.033.858
1. Đầu tư vào công ty con	261		440.225.997.450	440.225.997.450
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		193.016.300.000	193.016.300.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(120.372.636.236)	(156.475.263.592)
III. Tài sản dài hạn khác	270		11.071.849.797	9.576.633.645
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		8.133.821.587	6.638.605.435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.938.028.210	2.938.028.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.343.336.743.376	1.200.277.937.924

CÔNG TY CP AN TIẾN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		404.868.777.232	309.459.772.675
I. Nợ ngắn hạn	310		390.252.561.040	275.984.097.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		149.151.449.177	82.505.769.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn	312		9.177.666.806	13.653.232.853
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		172.273.870	251.724.345
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		11.161.683.052	14.368.907.083
5. Phải trả người lao động	315		3.324.356.008	3.369.028.382
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.912.661.264	3.683.229.822
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	04	1.564.222.014	1.508.324.608
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn	321	08	207.262.089.634	151.551.012.597
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.526.159.215	5.092.867.867
II. Nợ dài hạn	330		14.616.216.192	33.475.675.656
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	08	14.616.216.192	33.475.675.656
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	09	938.467.966.144	890.818.165.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.630.160.000	736.630.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.630.160.000	736.630.160.000
2. Thặng dư vốn	412		5.942.220.000	5.942.220.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.043.106.930	11.043.106.930
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.564.926.542	1.564.926.542
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		183.287.552.672	135.637.751.777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		108.439.201.621	111.353.726.285
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		74.848.351.051	24.284.025.492
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.343.336.743.376	1.200.277.937.924

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nhân



Nguyễn Thị Thu Nhân



Ngô Văn Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	01	402.430.414.143	260.587.159.666	792.664.634.532	469.168.066.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		402.430.414.143	260.587.159.666	792.664.634.532	469.168.066.535
4. Giá vốn hàng bán	11	02	289.387.047.766	199.293.173.277	589.680.562.884	361.054.316.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.043.366.377	61.293.986.389	202.984.071.648	108.113.750.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	03	9.201.596.653	34.506.530.794	12.038.059.297	37.176.215.129
7. Chi phí tài chính	23	04	(16.031.991.837)	45.871.990.886	(29.066.988.885)	50.051.497.361
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.390.036.683	2.856.297.809	6.473.119.938	5.233.982.602
8. Chi phí bán hàng	25		68.696.268.238	43.615.963.962	139.500.434.196	77.835.522.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.593.057.789	4.990.747.334	13.144.354.943	11.085.382.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.987.628.840	1.321.815.001	91.444.330.691	6.317.562.767
11. Thu nhập khác	31		274.824.326	335.344.955	274.902.566	424.800.332
12. Chi phí khác	32		27.001.746	12.026.479	27.276.292	12.056.776
13. Lợi nhuận khác	40		247.822.580	323.318.476	247.626.274	412.743.556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.235.451.420	1.645.133.477	91.691.956.965	6.730.306.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.125.523.867	(397.741.794)	16.843.605.914	834.611.847
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		51.109.927.553	2.042.875.271	74.848.351.051	5.895.694.476

Phê duyệt, ngày 29. tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nhân



Nguyễn Thị Thu Nhân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		91.691.956.965	6.730.306.323
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		18.180.804.848	15.132.836.155
- Các khoản dự phòng	03		(36.001.480.744)	42.460.345.877
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		(488.971.837)	(1.147.535.468)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(7.808.698.503)	(28.217.472.092)
- Chi phí đi vay	06		6.473.119.938	5.833.899.185
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		72.046.730.667	40.792.379.980
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(122.403.205.389)	9.894.887.247
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(30.160.178.598)	(5.573.768.169)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải trả)	11		61.182.900.729	10.604.226.613
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.968.931.773)	(299.760.968)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(5.984.746.896)	(5.304.963.612)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.037.355.023)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.666.354.008)	(1.623.860.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.991.140.291)	48.489.140.571
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.194.961.602)	(13.908.047.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		273.148.148	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026	Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(105.476.160.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		-	40.381.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		7.267.057.204	7.167.702.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.154.756.250)	(71.835.305.654)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		430.286.245.029	282.636.761.579
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(393.516.463.845)	(317.820.052.458)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.178.355.275)	(22.083.025.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.591.425.909	(57.266.316.334)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(64.554.470.632)	(80.612.481.417)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		134.829.130.872	153.678.497.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		229.687.674	670.927.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		70.504.347.914	73.736.944.118

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nhân



Nguyễn Thị Thu Nhân



Ngô Văn Thụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY*****Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối bột đá CaCO_3 , hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3 công ty con) với chi tiết như sau :

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	99,65%	99,65%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2.	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	99%	99%	Lô CN11+CN 12, cụm Công nghiệp An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3.	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- sản phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: Giá gốc sản phẩm, bán sản phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8	năm
- Phần mềm máy tính	3 - 6	năm
- Quyền sử dụng đất	49	năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	3 - 30	năm

7. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

10. Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***14. Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***16. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

17. Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026***III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG****1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	79.466.040	9.128.472
Tiền gửi ngân hàng	17.852.881.874	134.820.002.400
Các khoản tương đương tiền	52.572.000.000	-
Cộng	70.504.347.914	134.829.130.872

2. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	914.327.224	219.478.257
Phải thu ngắn hạn khác	18.473.533	139.420.538
Cộng	932.800.757	358.898.795

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đi đường	-	6.954.823.200
Nguyên vật liệu	121.177.906.417	93.856.911.226
Công cụ dụng cụ	10.593.500.561	7.880.631.826
Sản phẩm	39.110.592.635	20.776.286.961
Hàng gửi bán	-	11.253.167.802
Cộng	170.881.999.613	140.721.821.015

4. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BHXX...YT...TN, KPCĐ	35.730.309	76.971.659
Phải trả phải nộp khác	1.528.491.705	1.431.352.949
Cộng	1.564.222.014	1.508.324.608

CÔNG TY CP AN TIẾN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	149.692.543.235	273.833.525.539	29.321.327.112	5.529.867.637	3.959.730.000	264.854.546	462.601.848.069
Mua trong năm	-	4.883.000.000	1.806.361.050	-	-	-	6.689.361.050
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.309.090.908)	-	-	-	(1.309.090.908)
Số cuối kỳ	149.692.543.235	278.716.525.539	29.818.597.254	5.529.867.637	3.959.730.000	264.854.546	467.982.118.211
HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	61.064.698.988	158.111.114.851	23.121.111.806	4.962.950.302	2.184.663.128	264.854.546	249.709.393.621
Khấu hao trong kỳ	3.114.603.030	13.178.319.723	1.240.622.647	311.908.858	160.220.316	-	18.005.674.574
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.309.090.908)	-	-	-	(1.309.090.908)
Số cuối kỳ	64.179.302.018	171.289.434.574	23.052.643.545	5.274.859.160	2.344.883.444	264.854.546	266.405.977.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	88.627.844.247	115.722.410.688	6.200.215.306	566.917.335	1.775.066.872	-	212.892.454.448
Tại ngày cuối kỳ	85.513.241.217	107.427.090.965	6.765.953.709	255.008.477	1.614.846.556	-	201.576.140.924

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền SDD có TH	PM máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
Số cuối kỳ	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	4.635.721.961	261.730.570	4.897.452.531
Khấu hao trong kỳ	162.520.272	12.610.002	175.130.274
Số cuối kỳ	4.798.242.233	274.340.572	5.072.582.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	11.291.264.875	59.929.430	11.351.194.305
Tại ngày cuối kỳ	11.128.744.603	47.319.428	11.176.064.031

CÔNG TY CP AN TIẾN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
a, Đầu tư vào công ty con	440.225.997.450	-	440.225.997.450	(37.664.930.288)
Công ty CP Liên vận An Tín	156.950.000.000	-	156.950.000.000	-
Công ty CP An Thành Bicsol	268.064.160.000	-	268.064.160.000	(37.664.930.288)
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	15.211.837.450	-	15.211.837.450	-
b, Đầu tư vào công ty liên kết	193.016.300.000	(120.372.636.236)	193.016.300.000	(118.810.333.304)
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	178.203.800.000	(120.372.636.236)	178.203.800.000	(118.810.333.304)
Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	14.812.500.000	-	14.812.500.000	-
Cộng	633.242.297.450	(120.372.636.236)	633.242.297.450	(156.475.263.592)

8. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm khác	Số cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả	38.918.918.928	19.459.459.464	(19.459.459.464)	-	38.918.918.928
Vay ngắn hạn	112.632.093.669	449.745.704.493	(393.991.254.915)	(43.372.541)	168.343.170.706
Cộng	151.551.012.597	469.205.163.957	(413.450.714.379)	(43.372.541)	207.262.089.634
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
Vay dài hạn	33.475.675.656	-	(19.459.459.464)	600.000.000	14.616.216.192
Cộng	33.475.675.656	-	(19.459.459.464)	600.000.000	14.616.216.192

CÔNG TY CP AN TIẾN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026

9. Vốn chủ sở hữu

Năm trước

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐT phát triển	Quỹ khác	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	133.912.971.984	889.093.385.456
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	24.284.025.492	24.284.025.492
Chia quỹ KTPL	-	-	-	-	(460.340.899)	(460.340.899)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(22.098.904.800)	(22.098.904.800)
Số cuối kỳ	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	135.637.751.777	890.818.165.249

Kỳ này

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐT phát triển	Quỹ khác	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	135.637.751.777	890.818.165.249
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	74.848.351.051	74.848.351.051
Chia quỹ KTPL	-	-	-	-	(5.099.645.356)	(5.099.645.356)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(22.098.904.800)	(22.098.904.800)
Số cuối kỳ	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	183.287.552.672	938.467.966.144

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng**

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng hóa	1.277.137.564	7.319.795.773	4.947.567.588	19.595.873.193
Doanh thu bán sản phẩm	400.862.376.579	252.855.363.893	787.069.028.055	448.787.693.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.900.000	412.000.000	648.038.889	784.500.000
Cộng	402.430.414.143	260.587.159.666	792.664.634.532	469.168.066.535

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn bán hàng hóa	579.451.474	6.436.181.751	3.579.550.977	15.774.738.839
Giá vốn bán sản phẩm	288.807.596.292	192.856.991.526	586.101.011.907	345.279.577.683
Cộng	289.387.047.766	199.293.173.277	589.680.562.884	361.054.316.522

3. Doanh thu tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi	4.063.529	7.009.341	6.783.231	883.829.122
Lãi tiền cho vay	588.767.124	455.144.204	588.767.124	493.872.970
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.179.794.163	5.328.071.781	4.013.537.105	7.082.207.569
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	488.971.837	1.147.535.468	488.971.837	1.147.535.468
Chia cổ tức	5.940.000.000	27.568.770.000	6.940.000.000	27.568.770.000
Cộng	9.201.596.653	34.506.530.794	12.038.059.297	37.176.215.129

4. Chi phí tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	3.090.036.683	2.856.297.809	5.873.119.938	5.233.982.602
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	300.000.000	300.000.000	600.000.000	600.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	146.335.266	83.388.547	562.518.533	157.874.291
Chi phí do thu hồi khoản đầu tư tài chính	-	23.459.554.080	-	729.000.000
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	(19.568.363.786)	18.867.062.450	(36.102.627.356)	42.566.420.468
Chi phí tài chính khác	-	305.688.000	-	764.220.000
Cộng	(16.031.991.837)	45.871.990.886	(29.066.988.885)	50.051.497.361

VI. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại 30/06/2026 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
2.	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
3.	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
4.	Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	Công ty liên kết
5.	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
6.	Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
7.	Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
8.	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ của cổ đông lớn
9.	Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Cổ đông lớn
10.	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của cổ đông lớn
11.	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của cổ đông lớn
12.	Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con của cổ đông lớn
13.	An Phat International INC	Công ty con của cổ đông lớn
14.	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con của cổ đông lớn
15.	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con của cổ đông lớn
16.	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con của cổ đông lớn
17.	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con của cổ đông lớn
18.	Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	Công ty con của cổ đông lớn
19.	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con của cổ đông lớn
20.	Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con của cổ đông lớn
21.	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của cổ đông lớn
22.	Công ty CP Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn

VI. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	38.598.112.248	40.321.043.248
Công ty CP An Thành Bicsol	-	1.419.750.000
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	4.925.195.000	5.461.720.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	306.163.000	105.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	101.830.950	21.150.000
AFC EcoPlastics LLC	18.609.767.953	16.703.340.009
Cộng	62.541.069.151	64.032.003.257
Mua hàng hóa và dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.021.212.221	750.000.000
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	13.348.243.997	53.175.277.883
Công ty CP An Thành Bicsol	28.834.690.279	1.602.556.818
Công ty CP Liên vận An Tín	78.032.223.392	56.125.630.791
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	4.025.944.704	-
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	1.589.057.780	1.258.821.255
Công ty CP Nhựa Hà Nội	102.600.000	162.201.110
Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	161.879.000	31.878.480
Cộng	127.115.851.37	113.106.366.33
Cổ tức được chia	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Liên vận An Tín	5.940.000.000	23.760.000.000
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	-	3.808.770.000
Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	1.000.000.000	-
Cộng	6.940.000.000	27.568.770.000
Thu tiền cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Liên vận An Tín	5.940.000.000	-
Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	1.000.000.000	-
Cộng	6.940.000.000	-
Chuyển tiền cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	9.966.617.400	9.966.617.400
Cộng	9.966.617.400	9.966.617.400

VI. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	2.645.578.567	-
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	-	1.039.842.900
Công ty CP Nhựa Hà Nội	94.196.520	-
AFC EcoPlastics LLC	5.002.313.190	5.740.655.796
Cộng	7.742.088.277	6.780.498.696
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	1.707.538.560	-
Cộng	1.707.538.560	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	25.000.000.000	-
Cộng	25.000.000.000	-
Lãi phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	268.493.151	-
Cộng	268.493.151	-
Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	335.281.129	216.993.168
Công ty CP Liên vận An Tín	13.222.009.227	5.267.004.885
Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	31.461.480	29.522.880
Cộng	13.588.751.836	5.513.520.933
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	198.297.953
Cộng	-	198.297.953
Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Liên vận An Tín	18.981.585	73.023.700
Cộng	18.981.585	73.023.700

Phê duyệt ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nhân



Nguyễn Thị Thu Nhân



Ngô Văn Thụ